

Số: 01A/QĐ-THPT DHL

Ý Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai biên bản quyết toán NSNN năm 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐỖ HUY LIÊU**

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Theo đề nghị của kế toán nhà trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai biên bản Quyết toán NSNN năm 2020 của Trường THPT Đỗ Huy Liêu (Có bản chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao cho kế toán phối hợp với các tổ chức thuộc nhà trường có liên quan tổ chức công khai theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ông (bà) kế toán và những người vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Đăng Công TTTD Trường;
- Lưu : VT, KT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
  
**Gao Thanh Phong**

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu  
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 05 tháng 11 năm 2020

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>4.481.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>	<b>103,280</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>4.481.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>	<b>103,280</b>	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.481.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>	<b>103,280</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.476.600.000	4.423.600.000	98,816	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.200.000	205.200.000	3946,154	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 05. tháng 1... năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Cao Thanh Phong

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Năm 2020

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12					205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000				0
	074				205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000				0
					205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000				0
13				4.455.000.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000			53.000.000	0
	074			4.455.000.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000			53.000.000	0
				4.455.000.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.476.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000			53.000.000	0
Tổng cộng				4.455.000.000	4.681.800.000	4.681.800.000	4.681.800.000	4.628.800.000	4.628.800.000			53.000.000	0
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày ...5... tháng 1... năm 2021

**Kế toán**



**Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)



**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày ...5... tháng 1... năm 2021

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Hải**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)



**Cao Thanh Phong**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Năm 2020

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000
Giáo dục trung học phổ thông		074					205.200.000	205.200.000	205.200.000	205.200.000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Nhà cửa			6907				89.584.000	89.584.000	89.584.000	89.584.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				25.646.000	25.646.000	25.646.000	25.646.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				17.770.000	17.770.000	17.770.000	17.770.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				67.000.000	67.000.000	67.000.000	67.000.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						4.423.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000
Giáo dục trung học phổ thông		074					4.423.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000	4.423.600.000
Tiền lương			6000				2.032.748.073	2.032.748.073	2.032.748.073	2.032.748.073
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.913.719.573	1.913.719.573	1.913.719.573	1.913.719.573
Lương hợp đồng theo chế độ			6003				119.028.500	119.028.500	119.028.500	119.028.500
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				22.645.169	22.645.169	22.645.169	22.645.169

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				21.515.600	21.515.600	21.515.600	21.515.600
Tiền công khác			6099				1.129.569	1.129.569	1.129.569	1.129.569
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>				<b>829.196.855</b>	<b>829.196.855</b>	<b>829.196.855</b>	<b>829.196.855</b>
Phụ cấp chức vụ			6101				36.653.103	36.653.103	36.653.103	36.653.103
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				17.940.000	17.940.000	17.940.000	17.940.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				550.845.582	550.845.582	550.845.582	550.845.582
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				12.516.000	12.516.000	12.516.000	12.516.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				211.242.170	211.242.170	211.242.170	211.242.170
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>598.115.381</b>	<b>598.115.381</b>	<b>598.115.381</b>	<b>598.115.381</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				433.017.659	433.017.659	433.017.659	433.017.659
Bảo hiểm y tế			6302				74.148.441	74.148.441	74.148.441	74.148.441
Kinh phí công đoàn			6303				46.518.160	46.518.160	46.518.160	46.518.160
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				44.431.121	44.431.121	44.431.121	44.431.121
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>49.477.500</b>	<b>49.477.500</b>	<b>49.477.500</b>	<b>49.477.500</b>
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Chi khác			6449				36.877.500	36.877.500	36.877.500	36.877.500
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>				<b>97.517.762</b>	<b>97.517.762</b>	<b>97.517.762</b>	<b>97.517.762</b>
Tiền điện			6501				44.884.752	44.884.752	44.884.752	44.884.752
Tiền nước			6502				24.583.010	24.583.010	24.583.010	24.583.010
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				28.050.000	28.050.000	28.050.000	28.050.000
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				<b>102.307.500</b>	<b>102.307.500</b>	<b>102.307.500</b>	<b>102.307.500</b>

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Văn phòng phẩm			6551				18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				56.395.000	56.395.000	56.395.000	56.395.000
Vật tư văn phòng khác			6599				27.062.500	27.062.500	27.062.500	27.062.500
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>				<b>365.500</b>	<b>365.500</b>	<b>365.500</b>	<b>365.500</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				365.500	365.500	365.500	365.500
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>90.840.000</b>	<b>90.840.000</b>	<b>90.840.000</b>	<b>90.840.000</b>
Phụ cấp công tác phí			6702				73.380.000	73.380.000	73.380.000	73.380.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
Khoản công tác phí			6704				14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>10.500.000</b>	<b>10.500.000</b>	<b>10.500.000</b>	<b>10.500.000</b>
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758				10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>				<b>251.185.000</b>	<b>251.185.000</b>	<b>251.185.000</b>	<b>251.185.000</b>
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				95.617.000	95.617.000	95.617.000	95.617.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				29.843.000	29.843.000	29.843.000	29.843.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				125.725.000	125.725.000	125.725.000	125.725.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>159.905.200</b>	<b>159.905.200</b>	<b>159.905.200</b>	<b>159.905.200</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				50.623.600	50.623.600	50.623.600	50.623.600
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000
Chi khác			7049				104.511.600	104.511.600	104.511.600	104.511.600
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>				<b>23.700.000</b>	<b>23.700.000</b>	<b>23.700.000</b>	<b>23.700.000</b>

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Chi các khoản khác			7799				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950				139.004.060	139.004.060	139.004.060	139.004.060
Chi lập Quỹ phúc lợi			7952				54.004.060	54.004.060	54.004.060	54.004.060
Chi lập Quỹ khen thưởng			7953				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954				75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
<b>Cộng:</b>							<b>4.628.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>	<b>4.628.800.000</b>
<b>Phần KBNN ghi:</b>										

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày ...6 tháng ...1... năm 2021

**Kế toán**



**Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)



**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày ...5... tháng ...1... năm 2021...

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Hải**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)



**Cao Thanh Phong**